

Số: **56** /NO-CP

**CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ**

**CÔNG VĂN BẢN**

Số:.....**9182**.....

Ngày.....**1** tháng.....**11** năm.....**2009**.....

Kính chuyển:.....**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Đồng Nai**.....

Hà Nội, ngày **27** tháng 11 năm 2009**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Đồng Nai**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (tờ trình số 6176/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 39 /TTr-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2009),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

| <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                 | <b>Hiện trạng năm 2008</b> |                   | <b>Quy hoạch đến năm 2010</b> |                   | <b>Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)</b> |
|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
|                                             | <b>Diện tích (ha)</b>      | <b>Cơ cấu (%)</b> | <b>Diện tích (ha)</b>         | <b>Cơ cấu (%)</b> |                                                  |
| <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>              | <b>590.340</b>             | <b>100,00</b>     | <b>590.340</b>                | <b>100,00</b>     | <b>-</b>                                         |
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                   | <b>474.441</b>             | <b>80,37</b>      | <b>436.959</b>                | <b>74,02</b>      | <b>-37.482</b>                                   |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>          | <b>287.530</b>             | <b>60,60</b>      | <b>251.446</b>                | <b>57,54</b>      | <b>-36.085</b>                                   |
| a) Đất trồng cây hàng năm                   | 99.003                     | 34,43             | 80.569                        | 32,04             | -18.434                                          |
| b) Đất trồng cây lâu năm                    | 188.528                    | 65,57             | 170.877                       | 67,96             | -17.651                                          |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                    | <b>179.270</b>             | <b>37,79</b>      | <b>174.476</b>                | <b>39,93</b>      | <b>-4.794</b>                                    |
| a) Đất rừng sản xuất                        | 44.108                     | 24,60             | 39.940                        | 22,89             | -4.168                                           |
| b) Đất rừng phòng hộ                        | 40.325                     | 22,49             | 38.161                        | 21,87             | -2.164                                           |
| c) Đất rừng đặc dụng                        | 94.837                     | 52,90             | 96.375                        | 55,24             | 1.539                                            |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>           | <b>7.027</b>               | <b>1,48</b>       | <b>7.424</b>                  | <b>1,70</b>       | <b>397</b>                                       |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>              | <b>614</b>                 | <b>0,13</b>       | <b>3.612</b>                  | <b>0,83</b>       | <b>2.999</b>                                     |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>              | <b>113.616</b>             | <b>19,25</b>      | <b>152.293</b>                | <b>25,80</b>      | <b>38.677</b>                                    |
| <b>1. Đất ở</b>                             | <b>14.483</b>              | <b>12,75</b>      | <b>25.807</b>                 | <b>16,95</b>      | <b>11.324</b>                                    |
| a) Đất ở tại nông thôn                      | 10.996                     | 75,92             | 16.526                        | 64,04             | 5.530                                            |
| b) Đất ở tại đô thị                         | 3.487                      | 24,08             | 9.281                         | 35,96             | 5.794                                            |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                   | <b>45.182</b>              | <b>39,77</b>      | <b>71.311</b>                 | <b>46,82</b>      | <b>26.129</b>                                    |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 656                        | 1,45              | 820                           | 1,15              | 164                                              |

|                                                 |               |              |               |              |               |
|-------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| b) Đất quốc phòng                               | 14.439        | 31,96        | 14.601        | 20,47        | 162           |
| c) Đất an ninh                                  | 1.186         | 2,62         | 1.260         | 1,77         | 74            |
| d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | 12.030        | 26,63        | 26.430        | 37,06        | 14.401        |
| - Đất khu công nghiệp                           | 7.673         | 63,78        | 14.785        | 55,94        | 7.112         |
| - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh                | 3.219         | 26,76        | 8.646         | 32,71        | 5.427         |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản                  | 90            | 0,75         | 211           | 0,80         | 121           |
| - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ        | 1.048         | 8,72         | 2.789         | 10,55        | 1.740         |
| e) Đất có mục đích công cộng                    | 16.872        | 37,34        | 28.200        | 39,54        | 11.328        |
| - Đất giao thông                                | 11.948        | 70,81        | 21.004        | 74,48        | 9.057         |
| - Đất thủy lợi                                  | 747           | 4,43         | 944           | 3,35         | 197           |
| - Đất công trình năng lượng                     | 1.531         | 9,08         | 1.577         | 5,59         | 46            |
| - Đất cơ sở văn hóa                             | 321           | 1,90         | 877           | 3,11         | 556           |
| - Đất cơ sở y tế                                | 183           | 1,08         | 294           | 1,04         | 111           |
| - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                  | 848           | 5,03         | 1.570         | 5,57         | 722           |
| - Đất cơ sở thể dục - thể thao                  | 766           | 4,54         | 763           | 2,71         | -3            |
| - Đất cơ sở nghiên cứu khoa học                 | 208           | 1,23         | 208           | 0,99         | -             |
| - Đất chợ                                       | 74            | 0,44         | 139           | 0,49         | 65            |
| - Đất có di tích, danh thắng                    | 41            | 0,25         | 254           | 0,90         | 212           |
| - Đất bãi thải, xử lý chất thải                 | 205           | 1,21         | 570           | 2,02         | 365           |
| <b>3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>              | <b>681</b>    | <b>0,60</b>  | <b>686</b>    | <b>0,45</b>  | <b>5</b>      |
| <b>4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>            | <b>1.162</b>  | <b>1,02</b>  | <b>1.399</b>  | <b>0,92</b>  | <b>237</b>    |
| <b>5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>52.096</b> | <b>45,85</b> | <b>53.077</b> | <b>34,85</b> | <b>981</b>    |
| <b>6. Đất phi nông nghiệp khác</b>              | <b>13</b>     | <b>0,01</b>  | <b>13</b>     | <b>0,01</b>  | <b>-</b>      |
| <b>III. Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>2.283</b>  | <b>0,39</b>  | <b>1.088</b>  | <b>0,18</b>  | <b>-1.195</b> |

## 2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

| Chỉ tiêu                                                              | Diện tích chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha) |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                 | <b>38.572</b>                                                |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp                                           | 33.127                                                       |
| a) Đất trồng cây hàng năm                                             | 14.024                                                       |
| <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>                            | 5.126                                                        |
| b) Đất trồng cây lâu năm                                              | 19.103                                                       |
| 2. Đất lâm nghiệp                                                     | 4.682                                                        |
| a) Đất rừng sản xuất                                                  | 3.700                                                        |
| b) Đất rừng phòng hộ                                                  | 809                                                          |
| c) Đất rừng đặc dụng                                                  | 173                                                          |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản                                            | 738                                                          |
| 4. Đất nông nghiệp khác                                               | 24                                                           |
| <b>II. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>2.207</b>                                                 |

|                                                                                                                                    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây lâu năm                                                                         | 160        |
| 2. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp                                                                            | 2          |
| 3. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                                                                   | 33         |
| 4. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng                                                                   | 1.325      |
| 5. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng                                                                   | 687        |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b> | <b>290</b> |
| 1. Đất trụ sở cơ quan                                                                                                              | 4          |
| 2. Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh                                                                                       | -          |
| 3. Đất quốc phòng                                                                                                                  | 24         |
| 4. Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất                                                                            | 63         |
| 5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                                      | 6          |
| 6. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng                                                                                           | 192        |
| <b>III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>                                                                 | <b>841</b> |
| 1. Đất chuyên dùng                                                                                                                 | 694        |
| 2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                                                                                        | 2          |
| 3. Đất quốc phòng                                                                                                                  | 57         |
| 4. Đất an ninh                                                                                                                     | 7          |
| 5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                        | 477        |
| 6. Đất có mục đích công cộng                                                                                                       | 151        |
| 7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                                      | 12         |
| 8. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng                                                                                           | 134        |

### 3. Diện tích đất phải thu hồi

| <b>Loại đất phải thu hồi</b>               | <b>Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2009 - 2010 (ha)</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                  | <b>30.228</b>                                           |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>         | <b>25.534</b>                                           |
| a) Đất trồng cây hàng năm                  | 10.510                                                  |
| <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | 3.405                                                   |
| b) Đất trồng cây lâu năm                   | 15.024                                                  |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                   | <b>4.255</b>                                            |
| a) Đất rừng sản xuất                       | 3.355                                                   |
| b) Đất rừng phòng hộ                       | 900                                                     |
| c) Đất rừng đặc dụng                       | -                                                       |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>          | <b>415</b>                                              |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>             | <b>23</b>                                               |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>             | <b>2.155</b>                                            |
| <b>1. Đất ở</b>                            | <b>529</b>                                              |
| a) Đất ở tại nông thôn                     | 342                                                     |

|                                                 |            |
|-------------------------------------------------|------------|
| b) Đất ở tại đô thị                             | 188        |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                       | <b>998</b> |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp     | 26         |
| b) Đất quốc phòng                               | 43         |
| c) Đất an ninh                                  | 7          |
| d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | 570        |
| e) Đất có mục đích công cộng                    | 351        |
| <b>3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>              | <b>5</b>   |
| <b>4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>            | <b>43</b>  |
| <b>5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>579</b> |

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

| <b>Mục đích sử dụng</b>                         | <b>Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                       | <b>948</b>                                                          |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>              | <b>415</b>                                                          |
| a) Đất trồng cây hàng năm                       | 186                                                                 |
| b) Đất trồng cây lâu năm                        | 229                                                                 |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                        | <b>513</b>                                                          |
| a) Đất rừng sản xuất                            | 425                                                                 |
| b) Đất rừng phòng hộ                            | 77                                                                  |
| c) Đất rừng đặc dụng                            | 11                                                                  |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>               | <b>17</b>                                                           |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>                  | <b>3</b>                                                            |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>247</b>                                                          |
| <b>1. Đất ở</b>                                 | <b>34</b>                                                           |
| a) Đất ở tại nông thôn                          | 12                                                                  |
| b) Đất ở tại đô thị                             | 22                                                                  |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                       | <b>201</b>                                                          |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp     | 2                                                                   |
| b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | 140                                                                 |
| c) Đất có mục đích công cộng                    | 60                                                                  |
| <b>3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>            | <b>2</b>                                                            |
| <b>4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>9</b>                                                            |

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Trung

tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất Đồng Nai xây dựng ngày 03 tháng 8 năm 2009, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ký duyệt ngày 04 tháng 8 năm 2009).

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2009 - 2010 của tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu sau:

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

| Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Hiện trạng năm 2008 |               | Kế hoạch qua các năm (ha) |                |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------|----------------|
|                                             | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Năm 2009                  | Năm 2010       |
| <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>              | <b>590.340</b>      | <b>100,00</b> | <b>590.340</b>            | <b>590.340</b> |
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                   | <b>474.441</b>      | <b>80,37</b>  | <b>462.769</b>            | <b>436.959</b> |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>          | <b>287.530</b>      | <b>60,60</b>  | <b>276.270</b>            | <b>251.446</b> |
| a) Đất trồng cây hàng năm                   | 99.003              | 34,43         | 93.140                    | 80.569         |
| b) Đất trồng cây lâu năm                    | 188.528             | 65,57         | 183.130                   | 170.877        |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                    | <b>179.270</b>      | <b>37,79</b>  | <b>177.476</b>            | <b>174.476</b> |
| a) Đất rừng sản xuất                        | 44.108              | 24,60         | 42.812                    | 39.940         |
| b) Đất rừng phòng hộ                        | 40.325              | 22,49         | 39.745                    | 38.161         |
| c) Đất rừng đặc dụng                        | 94.837              | 52,90         | 94.920                    | 96.375         |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>           | <b>7.027</b>        | <b>1,48</b>   | <b>7.220</b>              | <b>7.424</b>   |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>              | <b>614</b>          | <b>0,13</b>   | <b>1.803</b>              | <b>3.612</b>   |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>              | <b>113.616</b>      | <b>19,25</b>  | <b>125.736</b>            | <b>152.293</b> |
| <b>1. Đất ở</b>                             | <b>14.483</b>       | <b>12,75</b>  | <b>16.896</b>             | <b>25.807</b>  |
| a) Đất ở tại nông thôn                      | 10.996              | 75,92         | 12.828                    | 16.526         |
| b) Đất ở tại đô thị                         | 3.487               | 24,08         | 4.067                     | 9.281          |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                   | <b>45.182</b>       | <b>39,77</b>  | <b>54.731</b>             | <b>71.311</b>  |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 656                 | 1,45          | 697                       | 820            |
| b) Đất quốc phòng                           | 14.439              | 31,96         | 14.595                    | 14.601         |
| c) Đất an ninh                              | 1.186               | 2,62          | 1.190                     | 1.260          |
| d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 12.030              | 26,63         | 18.414                    | 26.430         |
| - Đất khu công nghiệp                       | 7.673               | 63,78         | 11.157                    | 14.785         |
| - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh            | 3.219               | 26,76         | 5.637                     | 8.646          |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản              | 90                  | 0,75          | 90                        | 211            |
| - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ    | 1.048               | 8,72          | 1.530                     | 2.789          |
| e) Đất có mục đích công cộng                | 16.872              | 37,34         | 19.835                    | 28.200         |
| - Đất giao thông                            | 11.948              | 70,81         | 14.157                    | 21.004         |
| - Đất thủy lợi                              | 747                 | 4,43          | 863                       | 944            |
| - Đất công trình năng lượng                 | 1.531               | 9,08          | 1.538                     | 1.577          |
| - Đất cơ sở văn hóa                         | 321                 | 1,90          | 480                       | 877            |
| - Đất cơ sở y tế                            | 183                 | 1,08          | 268                       | 294            |
| - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo              | 848                 | 5,03          | 1.019                     | 1.570          |
| - Đất cơ sở thể dục - thể thao              | 766                 | 4,54          | 820                       | 763            |
| - Đất cơ sở nghiên cứu khoa học             | 208                 | 1,74          | 208                       | 208            |
| - Đất chợ                                   | 74                  | 0,44          | 106                       | 139            |
| - Đất có di tích, danh thắng                | 41                  | 0,25          | 77                        | 254            |
| - Đất bãi thải, xử lý chất thải             | 205                 | 1,21          | 297                       | 570            |

|                                          |        |       |        |        |
|------------------------------------------|--------|-------|--------|--------|
| 3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng              | 681    | 0,60  | 687    | 686    |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa            | 1.162  | 1,02  | 1.325  | 1.399  |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 52.096 | 45,85 | 52.084 | 53.077 |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác              | 13     | 0,01  | 13     | 13     |
| III. Đất chưa sử dụng                    | 2.283  | 0,39  | 1.835  | 1.088  |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

| Chỉ tiêu                                                                                                                           | Cả giai đoạn (ha) | Năm 2009 (ha) | Năm 2010 (ha) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                              | <b>38.572</b>     | <b>12.164</b> | <b>26.408</b> |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp                                                                                                        | 33.127            | 9.819         | 23.308        |
| a) Đất trồng cây hàng năm                                                                                                          | 14.024            | 3.709         | 10.315        |
| Trồng đó: đất chuyên trồng lúa nước                                                                                                | 5.126             | 909           | 4.217         |
| b) Đất trồng cây lâu năm                                                                                                           | 19.103            | 6.110         | 12.993        |
| 2. Đất lâm nghiệp                                                                                                                  | 4.682             | 1.929         | 2.753         |
| a) Đất rừng sản xuất                                                                                                               | 3.700             | 1.523         | 2.177         |
| b) Đất rừng phòng hộ                                                                                                               | 809               | 405           | 405           |
| c) Đất rừng đặc dụng                                                                                                               | 173               | 1             | 172           |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                         | 738               | 399           | 340           |
| 4. Đất nông nghiệp khác                                                                                                            | 24                | 18            | 7             |
| <b>II. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                              | <b>2.207</b>      | <b>1.056</b>  | <b>1.151</b>  |
| 1. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây lâu năm                                                                         | 160               | 113           | 47            |
| 2. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp                                                                            | 2                 | -             | 2             |
| 3. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                                                                   | 33                | 18            | 14            |
| 4. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng                                                                   | 1.325             | 380           | 945           |
| 5. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng                                                                   | 687               | 544           | 143           |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b> | <b>290</b>        | <b>140</b>    | <b>150</b>    |
| 1. Đất trụ sở cơ quan                                                                                                              | 4                 | 1             | 4             |
| 2. Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh                                                                                       | -                 | -             | -             |
| 3. Đất quốc phòng                                                                                                                  | 24                | -             | 24            |
| 4. Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất                                                                            | 63                | 31            | 33            |
| 5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                                      | 6                 | 3             | 3             |
| 6. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng                                                                                           | 192               | 105           | 87            |
| <b>III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>                                                                 | <b>841</b>        | <b>73</b>     | <b>768</b>    |

|                                             |     |    |     |
|---------------------------------------------|-----|----|-----|
| 1. Đất chuyên dùng                          | 694 | 66 | 628 |
| 2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 2   | -  | 2   |
| 3. Đất quốc phòng                           | 57  | -  | 57  |
| 4. Đất an ninh                              | 7   | 7  | -   |
| 5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 477 | 37 | 441 |
| 6. Đất có mục đích công cộng                | 151 | 22 | 129 |
| 7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 12  | 2  | 10  |
| 8. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng    | 134 | 5  | 129 |

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

| Loại đất phải thu hồi                           | Cả giai<br>đoạn (ha) | Năm 2009<br>(ha) | Năm 2010<br>(ha) |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                       | <b>30.228</b>        | <b>9.644</b>     | <b>20.584</b>    |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>              | <b>25.534</b>        | <b>7.630</b>     | <b>17.905</b>    |
| a) Đất trồng cây hàng năm                       | 10.510               | 2.877            | 7.633            |
| <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>      | 3.405                | 443              | 2.962            |
| b) Đất trồng cây lâu năm                        | 15.024               | 4.752            | 10.272           |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                        | <b>4.255</b>         | <b>1.704</b>     | <b>2.551</b>     |
| a) Đất rừng sản xuất                            | 3.355                | 1.173            | 2.182            |
| b) Đất rừng phòng hộ                            | 900                  | 531              | 369              |
| c) Đất rừng đặc dụng                            | -                    | -                | -                |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>               | <b>415</b>           | <b>294</b>       | <b>121</b>       |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>                  | <b>23</b>            | <b>16</b>        | <b>7</b>         |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>2.155</b>         | <b>732</b>       | <b>1.423</b>     |
| <b>1. Đất ở</b>                                 | <b>529</b>           | <b>217</b>       | <b>313</b>       |
| a) Đất ở tại nông thôn                          | 342                  | 146              | 196              |
| b) Đất ở tại đô thị                             | 188                  | 71               | 117              |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                       | <b>998</b>           | <b>245</b>       | <b>753</b>       |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp     | 26                   | 14               | 12               |
| b) Đất quốc phòng                               | 43                   | 8                | 35               |
| c) Đất an ninh                                  | 7                    | 7                | -                |
| d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | 570                  | 53               | 517              |
| e) Đất có mục đích công cộng                    | 351                  | 163              | 188              |
| <b>3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>              | <b>5</b>             | <b>3</b>         | <b>2</b>         |
| <b>4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>            | <b>43</b>            | <b>21</b>        | <b>23</b>        |
| <b>5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>579</b>           | <b>248</b>       | <b>332</b>       |

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

| <b>Mục đích sử dụng</b>                         | <b>Cả giai đoạn (ha)</b> | <b>Năm 2009 (ha)</b> | <b>Năm 2010 (ha)</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Đất nông nghiệp</b>                       | <b>948</b>               | <b>418</b>           | <b>530</b>           |
| <b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>              | <b>415</b>               | <b>203</b>           | <b>212</b>           |
| a) Đất trồng cây hàng năm                       | 186                      | 109                  | 78                   |
| b) Đất trồng cây lâu năm                        | 229                      | 95                   | 134                  |
| <b>2. Đất lâm nghiệp</b>                        | <b>513</b>               | <b>206</b>           | <b>307</b>           |
| a) Đất rừng sản xuất                            | 425                      | 162                  | 263                  |
| b) Đất rừng phòng hộ                            | 77                       | 41                   | 37                   |
| c) Đất rừng đặc dụng                            | 11                       | 3                    | 8                    |
| <b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>               | <b>17</b>                | <b>9</b>             | <b>8</b>             |
| <b>4. Đất nông nghiệp khác</b>                  | <b>3</b>                 | <b>-</b>             | <b>3</b>             |
| <b>II. Đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>247</b>               | <b>30</b>            | <b>217</b>           |
| <b>1. Đất ở</b>                                 | <b>34</b>                | <b>5</b>             | <b>29</b>            |
| a) Đất ở tại nông thôn                          | 12                       | 2                    | 10                   |
| b) Đất ở tại đô thị                             | 22                       | 3                    | 19                   |
| <b>2. Đất chuyên dùng</b>                       | <b>201</b>               | <b>21</b>            | <b>180</b>           |
| a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp     | 2                        | 1                    | 1                    |
| b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | 140                      | 11                   | 129                  |
| c) Đất có mục đích công cộng                    | 60                       | 9                    | 51                   |
| <b>3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>            | <b>2</b>                 | <b>-</b>             | <b>2</b>             |
| <b>4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>9</b>                 | <b>3</b>             | <b>6</b>             |

#### **Điều 3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án sân golf ghi trong quy hoạch sử dụng đất, chỉ được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch hệ thống sân golf Việt Nam đến năm 2020.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trình Chính phủ xem xét quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng BCĐ Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b). **95**



**Nguyễn Tấn Dũng**